

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TÂN HÀ VÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU TÂN HÀ VÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAN HA VAN IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108380646

**3. Ngày thành lập:** 27/07/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 76 phố Lý Thường Kiệt, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                           | 9529     |
| 2.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                        | 0240     |
| 3.  | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                   | 1324     |
| 4.  | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                              | 1329     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                            | 1629     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 7.  | Bán buôn tổng hợp<br>(loại Nhà nước cho phép)                                                                                       | 4690     |
| 8.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4719     |
| 9.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                    | 4722     |
| 10. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                             | 1622     |
| 11. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                             | 1623     |
| 12. | Sản xuất tấm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su                                                                                 | 2211     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                                                                    | 2212     |
| 14. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                        | 2220     |
| 15. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                          | 2391     |
| 16. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                      | 2511     |
| 17. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                          | 2512     |
| 18. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                    | 2591     |
| 19. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                      | 1701     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1702 |
| 21. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1709 |
| 22. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2392 |
| 23. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2393 |
| 25. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2818 |
| 26. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2821 |
| 27. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2822 |
| 28. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0892 |
| 29. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0893 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0990 |
| 31. | Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2920 |
| 32. | Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3012 |
| 33. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3830 |
| 34. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4530 |
| 35. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |
| 36. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 37. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 38. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 40. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 41. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 42. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim | 4663        |
| 45. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                 | 4723        |
| 46. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                       | 4782        |
| 47. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                        | 4799        |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                            | 4931        |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                               | 4932        |
| 50. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1311        |
| 51. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1312        |
| 52. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811        |
| 53. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2410        |
| 54. | Đúc kim loại màu<br>(trừ vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2432        |
| 55. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                               | 5610        |
| 56. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                  | 5621        |
| 57. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630        |
| 58. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6201        |
| 59. | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3091        |
| 60. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3100(Chính) |
| 61. | Sản xuất đồ chơi, trò chơi<br>(trừ loại có hại cho sức khỏe)                                                                                                                                                                                                                                   | 3240        |
| 62. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                         | 3311        |
| 63. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3312        |
| 64. | Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống                                                                                                                                                                                                                                      | 3520        |
| 65. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                                                                                                                                                                | 3530        |
| 66. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3700        |
| 67. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 4290        |
| 68. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 69. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 70. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                            | 4390        |
| 71. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                   | 4512        |

|      |                                                                                                                                                                        |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                           | 4513 |
| 73.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4741 |
| 74.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                   | 4752 |
| 75.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                       | 4771 |
| 76.  | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ - Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; - Bán lẻ tem và tiền kim khí; - bán lẻ vàng miếng)    | 4773 |
| 77.  | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                              | 4742 |
| 78.  | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4751 |
| 79.  | Quảng cáo                                                                                                                                                              | 7310 |
| 80.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                         | 7410 |
| 81.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng;) | 7490 |
| 82.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                 | 7710 |
| 83.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                  | 7912 |
| 84.  | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                 | 8129 |
| 85.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                  | 8130 |
| 86.  | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                          | 0520 |
| 87.  | Khai thác khí đốt tự nhiên                                                                                                                                             | 0620 |
| 88.  | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                          | 1511 |
| 89.  | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                         | 1512 |
| 90.  | Sản xuất giày dép                                                                                                                                                      | 1520 |
| 91.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                         | 1610 |
| 92.  | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                                                                       | 7220 |
| 93.  | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                          | 7721 |
| 94.  | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                               | 7722 |
| 95.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                    | 7730 |
| 96.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                              | 5510 |
| 97.  | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                         | 0510 |
| 98.  | Khai thác quặng sắt                                                                                                                                                    | 0710 |
| 99.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                                                                                                                           | 0722 |
| 100. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm                                                                                                                                      | 0730 |
| 101. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                        | 0810 |

|      |                                                                                           |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 102. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                              | 0891 |
| 103. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                   | 0899 |
| 104. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                | 0910 |
| 105. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                   | 1313 |
| 106. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                   | 1321 |
| 107. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                     | 2824 |
| 108. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                      | 2825 |
| 109. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                     | 2826 |
| 110. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                             | 2829 |
| 111. | Sản xuất xe có động cơ                                                                    | 2910 |
| 112. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                        | 3230 |
| 113. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313 |
| 114. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315 |
| 115. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh   | 4772 |
| 116. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động đấu giá) | 4774 |
| 117. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ          | 4781 |
| 118. | Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu                      | 3099 |
| 119. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                     | 9523 |
| 120. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                     | 9524 |
| 121. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                          | 1420 |
| 122. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                      | 1430 |
| 123. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                       | 6202 |
| 124. | Đóng tàu và cầu kiện nổi                                                                  | 3011 |
| 125. | Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật                                                   | 3092 |
| 126. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319 |
| 127. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320 |
| 128. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                         | 3600 |
| 129. | Thu gom rác thải không độc hại                                                            | 3811 |
| 130. | Thu gom rác thải độc hại<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                       | 3812 |
| 131. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)          | 4543 |
| 132. | Bán buôn gạo                                                                              | 4631 |
| 133. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                     | 4634 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 134. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 135. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 136. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 137. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 138. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (loại Nhà nước cho phép)                                                                                       | 4764 |
| 139. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                              | 4789 |
| 140. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                         | 4791 |
| 141. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                              | 4912 |
| 142. | Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                  | 6312 |
| 143. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                            | 7920 |
| 144. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 145. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                        | 8292 |
| 146. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                     | 9522 |
| 147. | Trồng rừng và chăm sóc rừng                                                                                                                                             | 0210 |
| 148. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                      | 2394 |
| 149. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                           | 2396 |
| 150. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                                                                                               | 2399 |
| 151. | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý (trừ vàng)                                                                                                                        | 2420 |
| 152. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                           | 2431 |
| 153. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                            | 2592 |
| 154. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                             | 2593 |
| 155. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                                                               | 2816 |
| 156. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                                                           | 2817 |
| 157. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe                                                                                                    | 2930 |
| 158. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                            | 9521 |
| 159. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                                                                  | 2823 |
| 160. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                | 7320 |
| 161. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                               | 7729 |
| 162. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                         | 6209 |

|      |                                                                                                                      |      |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 163. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                   | 6311 |
| 164. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                       | 7120 |
| 165. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật                                                   | 7210 |
| 166. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao                                                             | 2395 |
| 167. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                       | 4520 |
| 168. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                         | 4541 |
| 169. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                  | 4542 |
| 170. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632 |
| 171. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661 |
| 172. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                          | 5210 |
| 173. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                 | 5221 |
| 174. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                 | 5629 |
| 175. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                           | 3211 |
| 176. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                       | 3212 |
| 177. | Sản xuất nhạc cụ                                                                                                     | 3220 |
| 178. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                               | 3314 |
| 179. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                             | 3821 |
| 180. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                        | 3822 |
| 181. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                    | 3900 |
| 182. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                | 4100 |
| 183. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                            | 4210 |
| 184. | Xây dựng công trình công ích                                                                                         | 4220 |
| 185. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                | 4321 |
| 186. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                      | 4322 |
| 187. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                       | 4329 |
| 188. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                       | 4330 |
| 189. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                       | 4511 |
| 190. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 191. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 192. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                          | 4753 |
| 193. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                       | 4933 |
| 194. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                            | 8230 |
| 195. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                            | 9511 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 196. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 197. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>(trừ loại Nhà nước cấm)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 198. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4724 |
| 199. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4730 |
| 200. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0221 |
| 201. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0222 |
| 202. | Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0230 |
| 203. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1322 |
| 204. | Sản xuất thảm, chăn đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1323 |
| 205. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1410 |
| 206. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1621 |
| 207. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7020 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 208. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình</p> <p>Quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Quản lý chất lượng xây dựng công trình; Quản lý hợp đồng trong hoạt động xây dựng</p> <p>Tổ chức tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng;</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình;</p> <p>Thiết kế điện - cơ điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước;</p> <p>Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt;</p> <p>Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình</p> <p>Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng</p> <p>Tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng</p> <p>Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng;</p> <p>Khảo sát xây dựng;</p> <p>Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình;</p> <p>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng;</p> <p>Giám sát thi công xây dựng;</p> <p>Thi công xây dựng công trình;</p> | 7110 |
| 209. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224 |
| 210. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ Các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5229 |
| 211. | Hoạt động nhiếp ảnh (trừ Hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7420 |
| 212. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7740 |
| 213. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 214. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9512 |
| 215. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2022 |

|      |                                                                        |      |
|------|------------------------------------------------------------------------|------|
| 216. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023 |
| 217. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                            | 2310 |
| 218. | Sản xuất máy thông dụng khác                                           | 2819 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: ĐỖ VĂN KỲ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/04/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B9703328

Ngày cấp: 15/10/2014

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Lũng Vị, Xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Lũng Vị, Xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐỖ VĂN KỲ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/04/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: B9703328

Ngày cấp: 15/10/2014

Nơi cấp: Cục quản lý xuất nhập cảnh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Lũng Vị, Xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Lũng Vị, Xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội